

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á
Năm báo cáo : 2018

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4200525354 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 18/06/2013.
- Vốn điều lệ: 16.800.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 16.800.000.000 đồng.
- Địa chỉ trụ sở chính: 18 đường Nguyễn Xiển, tổ 23, P. Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Số điện thoại: 0258. 7303979
- Số fax: 0258. 3727386
- Website: donga.khatoco.com
- Mã cổ phiếu : DAP

Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ phần Đông Á tiền thân là Nhà máy Bao bì Đông Á được thành lập từ năm 1995 theo quyết định số 1471/QĐUB ngày 13/05/1995 của UBND tỉnh Khánh Hòa.
- Năm 2003 Nhà máy Bao bì Đông Á đã tiến hành cổ phần hóa theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hòa về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước Nhà máy Bao bì Đông Á thành Công ty cổ phần.
- Công ty Cổ phần Đông Á là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 17/06/2003. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là: 4200525354.
- Công ty là Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt.
- Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 04/05/2010 với mã chứng khoán DAP (UPCOM).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

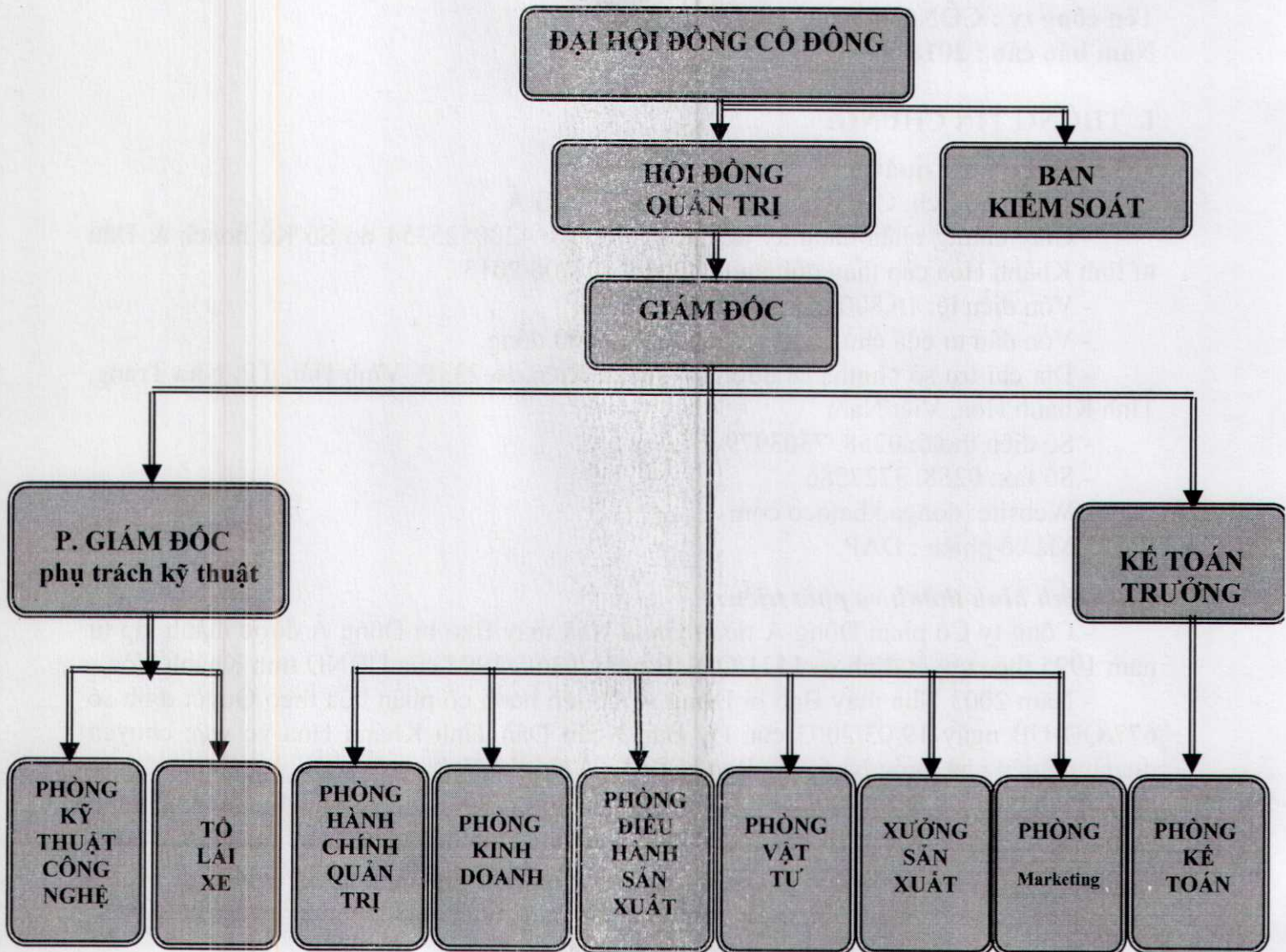
Công ty đăng ký kinh doanh các ngành nghề sau:

- Sản xuất giấy các loại
- Sản xuất bao bì các loại
- In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Mua bán xuất nhập khẩu giấy, nguyên liệu giấy, bao bì

- Địa bàn kinh doanh chính: Khánh Hòa, Đà Nẵng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Sơ đồ cơ cấu bộ máy tổ chức và quản lý

**4. Định hướng phát triển:**

- Mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Là một trong những nhà cung cấp bao bì giấy carton hàng đầu khu vực miền trung, chất lượng đảm bảo, giá cả hợp lý và dịch vụ tốt nhất.

+ Xây dựng thương hiệu Bao bì Đông Á trở thành thương hiệu mạnh bền vững.

+ Nắm bắt công nghệ của các máy móc thiết bị đã đầu tư, từ đó nâng cao hiệu suất sử dụng, khai thác tối đa các tính năng của máy móc thiết bị nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm.

+ Xây dựng đội ngũ công nhân viên trẻ, khỏe, năng động, chuyên nghiệp, phù hợp với chiến lược kinh doanh.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Có chính sách bán hàng hợp lý, linh hoạt tại các thị trường khác nhau; tiếp tục chăm sóc và giữ vững hệ thống khách hàng hiện có, phát triển các khách hàng tiềm năng đồng thời tìm kiếm thêm các khách hàng mới.

+ Đẩy mạnh sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giảm tiêu hao trong sản xuất.

+ Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực từ sản xuất, kiểm soát chất lượng đến kinh doanh, xây dựng được đội ngũ cán bộ công nhân lao động

tâm huyết, yêu nghề và có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của Công ty. Phát động phong trào thi đua lao động sản xuất, phát huy năng lực của từng thành viên, tạo động lực cho sự phát triển ổn định của Công ty.

+ Thực hiện tốt các quyền lợi đối với người lao động; động viên khen thưởng cán bộ công nhân viên kịp thời tạo động lực cho người lao động trong lao động sản xuất; tạo điều kiện thuận lợi nhất để các tổ chức đoàn thể trong Công ty hoạt động.

- Các mục tiêu phát triển bền vững: Công ty thăm hỏi tặng quà một số gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Công tác môi trường được Công ty đặc biệt quan tâm: hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định; công tác kiểm soát khí thải, rác thải nguy hại đúng quy định Pháp luật hiện hành. Thực hiện tốt công tác an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

5. Các rủi ro:

- Khả năng cạnh tranh về giá.

- Hiện hầu hết các địa phương đều có các nhà máy bao bì, ảnh hưởng nhiều đến thị phần hiện có của doanh nghiệp.

- Giá giấy tăng liên tục từ cuối năm 2017 đến quý 3/2018 do các doanh nghiệp Trung Quốc thu gom giấy các loại ở Việt Nam. Dự kiến trong năm 2019, tình hình giấy vẫn có những diễn biến khó lường về giá và nguồn cung.

- Khí hậu thời tiết nhiều thay đổi thất thường, mật độ xây dựng quy hoạch không phù hợp nên thiệt hại do thiên tai, lũ lụt bị tác động kép.

- Hiện Cụm Công nghiệp Đắc Lộ chưa có giải pháp thoát lũ nên thiệt hại do lũ lụt chắc chắn sẽ còn tiếp diễn xảy ra đối với các doanh nghiệp đang hoạt động trong Cụm Công nghiệp.

- Nha Trang là một trong những thành phố phát triển mạnh về ngành du lịch và các dịch vụ đi kèm đã thu hút nhiều lao động mà công việc lại nhẹ nhàng, dễ kiếm tiền hơn..., trong khi Công ty phải làm 3 ca, đi xa thành phố..., dẫn đến người lao động bỏ việc, nhảy việc, nguồn nhân lực của Công ty không ổn định

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2018/ Năm 2017	
				Tăng (+) Giảm (-)	%
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	trđ	324.829	340.094	15.265	104,70%
Lợi nhuận trước thuế	trđ	17.550	14.589	-2.961	83,13%
Lợi nhuận sau thuế	trđ	14.014	11.480	-2.534	81,92%
Bảng cân đối kế toán					
Tổng Tài sản	trđ	196.681	212.062	15.381	107,82%
Vốn chủ sở hữu	trđ	83.071	90.863	7.792	109,38%

Nợ ngắn hạn	trđ	75.655	90.877	15.222	120,12%
Nợ dài hạn	trđ	37.955	30.322	-7.633	79,89%
Chỉ tiêu tài chính chủ yếu					
ROA (Tỷ suất LNST/tổng TS)	%	7,13%	5,41%	-1,72%	75,88%
ROE (Tỷ suất LNST/VCSH)	%	16,87%	12,63%	-4,24%	74,87%
EPS	Đồng	7.378	6.069	-1.309	82,26%

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018		Thực hiện/ Kế hoạch	
			Kế hoạch	Thực hiện	Tăng (+) Giảm (-)	%
1	Vốn điều lệ	trđ	16.800	16.800		100%
2	Doanh thu	trđ	345.000	340.094	-4.906	98,58%
3	Lợi nhuận trước thuế	trđ	17.000	14.589	-2.411	85,82%
4	Lợi nhuận sau thuế	trđ	13.600	11.480	-2.120	84,41%

Nguyên nhân:

- Công ty bị mất khách hàng và chia sản lượng khá lớn cho các doanh nghiệp sản xuất bao bì khác do ảnh hưởng từ việc sản xuất bị ngưng trệ sau thiệt hại do Bão số 12 (Damrey) năm 2017 gây ra.
- Tiếp tục đến ngày 18 tháng 11 năm 2018 do ảnh hưởng hoàn lưu bão gây lũ lụt trên diện rộng tại Khánh Hòa, toàn bộ nhà xưởng, hàng hóa và máy móc thiết bị của Công ty đều bị ngập sâu trong nước gây thiệt hại nặng nề về cả vật chất lẫn thị trường.
- Giá bán không bắt kịp với sự tăng giá của giấy.
- Công ty tiếp tục đầu tư thêm một số máy móc thiết bị sau sóng để nâng cao chất lượng in sản phẩm và năng suất. Tài sản cố định mới đầu tư trong giai đoạn 2016-2018 chưa thể phát huy khả năng sinh lời ngay lập tức.
- Năm 2018, Công ty vừa trả gốc các khoản vay dài hạn đồng thời tiếp tục vay trung dài hạn để đầu tư và tăng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí lãi vay năm 2018 tăng 108,96% so với năm 2017.

Kết quả:

- Doanh thu không đạt được kế hoạch đề ra, thấp hơn 1,42%.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2018 thấp hơn năm 2017: 16,87%, thấp hơn kế hoạch đề ra: 14,18%.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 thấp hơn năm 2017: 18,08%, thấp hơn kế hoạch đề ra: 15,59%
- ROA và ROE năm 2018 đều giảm so với năm 2017.
- Chỉ số thu nhập trên một cổ phiếu EPS năm 2018 đạt 6.069 đồng, giảm 1.309 đồng so với 2017.

2. Tổ chức và nhân sự:

Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Bà Lê Thị Hương Dung	Giám đốc	1965	Cử nhân kinh tế	0,76%
2	Ông Phạm Bá Minh	Phó Giám Đốc	1966	Cử nhân kinh tế	0,41%
3	Ông Lê Việt	Kế toán trưởng	1969	Cử nhân kinh tế	0,09%

Số lượng cán bộ công nhân viên năm 2018:

Tổng số cán bộ công nhân lao động của Công ty đến ngày 31/12/2018 là 331 người, trong đó, số lao động nữ là 43 người. Người lao động có trình độ đại học 41, cao đẳng 40, trung cấp là 31 người và số còn lại là lao động phổ thông và được đào tạo nghề tại chỗ.

STT	Chỉ tiêu	Số người			Ghi chú
		Tổng số	Nam	Nữ	
	Tổng số lao động	331	288	43	
	Trong đó :				
1	+ Lao động gián tiếp	66	42	24	
2	+ Lao động trực tiếp	227	209	18	
3	+ Lao động phục vụ sản xuất	38	37	1	

Chính sách đối với người lao động:

- Chế độ làm việc: Công ty thực hiện chế độ làm việc 48 tiếng/tuần, mỗi ngày 03 ca, mỗi ca 08 tiếng. Bên cạnh đó, công nhân được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động như đồng phục, găng tay, giày dép,

- Chính sách lương: Công ty thực hiện chế độ theo đúng quy định của Pháp luật hiện hành. Tiền lương được trả theo hiệu quả. Hàng năm, người lao động được xét tăng lương căn cứ vào tay nghề, trình độ và tính chất công việc.

- Chính sách khen thưởng: Công ty có chính sách quan tâm, đãi ngộ thỏa đáng nhằm khuyến khích, động viên người lao động như tiền lương tháng 13, thưởng theo năng suất lao động.

- Chế độ phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và chế độ nghỉ phép của người lao động luôn được Công ty thực hiện đúng theo quy định của Luật lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên. Bên cạnh đó, hàng năm, Công đoàn Công ty tổ chức cho người lao động tham quan du lịch, tạo sự gắn bó đoàn kết giữa người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án năm 2018:

Trong năm thực hiện đầu tư đổi mới tiêu biểu sau:

ĐVT: trđ

STT	Chi tiêu	Giá trị đầu tư (không VAT)
1	Máy in Offset 6 màu tờ rời Mitsubishi D3000-6+UV+IR Nhật Bản, sản xuất năm 2007	13.200
2	Sửa chữa nồi hơi cũ	77
3	4 máy cột dây hiệu Chang Yong (CY-100) - Đài Loan	200
4	4 xe nâng tay. Model: TCHP30-685W, hiệu TCMC-Trung Quốc	34
5	Máy ép bùn khung bản FP 500-30 (số 02)	180
6	Sửa chữa 2 máy đóng đinh	161
7	Máy cán lần xả biên số 04 (Máy rọc đĩa thủ công) - Model MCC11 - Đài Loan	42
8	Máy nén khí 75HP - hiệu BOGE - Đức	583
9	Nồi hơi đốt than ghi xích 4.000 kg/h (BK-GX-4.000)	2.883
10	Máy cán lần xả biên số 5 (Máy rọc đĩa) khổ 2,5m - T Quốc - Model: BFY-2500	145
11	Sửa chữa đại tu máy bồi	81
12	Máy dán thùng carton tự động - Model JW-B - Trung Quốc	2.520
13	Máy in Flexo 5 màu + 1 cụm tráng phủ kèm bể kết hợp xẻ rãnh xếp chồng + rung phế liệu điều khiển bằng vi tính. Model : TH1220	13.713
14	Máy bể con sò MQ1400 - TQ - năm SX 2018	303
15	Trục lô sóng A,B,E, lô láng và Lưỡi dao cắt ngang cụm máy sóng TQ xưởng 1	1.603
16	Băng tải (trên + dưới) – Máy sóng cũ xưởng 1 Băng tải (trên) – Máy sóng xưởng 2	703
17	Máy xén giấy đã qua sử dụng	436
18	Hệ thống điện Xưởng sản xuất Đặc Lộc (KV Carton)	328
19	Hệ thống PCCC số 04 (Nhà làm việc tại Đặc lộc)	163
20	04 Máy cột dây hiệu - CY-100 - Đài Loan	200
21	Máy nén khí 75HP- hiệu AIRMAN - Nhật - đã qua sử dụng - SX năm 2007	200
	TỔNG CỘNG	37.755

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	% tăng/giảm
Tổng Tài sản	trđ	196.681	212.062	7,82%
Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	trđ	324.829	340.094	4,70%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	trđ	20.036	15.001	-25,13%
Lợi nhuận khác	trđ	-2.486	-412	503,40%
Lợi nhuận trước thuế	trđ	17.550	14.589	-16,87%
Lợi nhuận sau thuế	trđ	14.014	11.480	-18,08%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	15	15	

Năm 2017: Công ty chia cổ tức cho năm tài chính 2016.

Năm 2018: Công ty chia cổ tức cho năm tài chính 2017.

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
1. Hệ số thanh toán ngắn hạn <i>Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn</i>	lần	1,00	0,94	
2. Hệ số thanh toán nhanh <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i>	lần	0,79	0,79	
II. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
1. Hệ số Nợ/Tổng tài sản	lần	0,58	0,57	
2. Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	lần	1,37	1,33	
III. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
1. Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán	vòng trđ	19,47 277.142	20,11 292.097	
Hàng tồn kho bình quân	trđ	14.235	14.522	
2. Doanh thu thuần/Tổng tài sản	lần	1,65	1,60	
IV. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
1. Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,31	3,38	
2. Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	16,87	12,63	
3. Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,13	5,41	
4. Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	6,17	4,41	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành : 1.680.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành : Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 1.680.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

Cơ cấu cổ đông:

Tính đến ngày 26/03/2019, cơ cấu cổ đông Công ty như sau :

Danh mục	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
I. Cổ đông trong nước	200	1.649.000	98,16
1. Cổ đông nhà nước	1	487.200	29,00
2. Cổ đông tổ chức không phải nhà nước	1	369.600	22,00
3. Cổ đông cá nhân	198	792.200	47,16
II. Cổ đông nước ngoài	2	31.000	1,84
1. Cổ đông tổ chức	1	30.300	1,80
2. Cổ đông cá nhân	1	700	0,04
Tổng cộng (I+II)	202	1.680.000	100,00

Danh sách cổ đông lớn:

Danh mục	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tổng Công Ty Khánh Việt - Công Ty TNHH Một Thành Viên	487.200	29,00
Cty Cổ phần thương mại và đầu tư Việt Khánh	369.600	22,00
Lê Tiến Anh	287.000	17,08

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:**6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

Trong hoạt động sản xuất, Công ty chú trọng việc rà soát, hoàn thiện tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu, các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm:

- Công ty sử dụng giấy cuộn để sản xuất sản phẩm bao bì carton và giấy duplex để sản xuất sản phẩm offset. Tổng khối lượng giấy sử dụng trong năm 2018: 15.367 tấn.

- Nguyên liệu giấy thải ra trong năm 2018 khoảng 2.024 tấn giấy phế liệu. Công ty bán số giấy phế liệu này cho Công ty bên ngoài để họ tái chế lại.

6.2. Tiêu thụ điện:

Sử dụng 2.003.541 KW điện từ CTCP Điện lực Khánh Hòa.

6.3. Tiêu thụ nước:

Sử dụng 100% nguồn nước sạch từ CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa. Năm 2018, tổng lượng nước sử dụng là: 19.008 m³/năm.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Trong năm 2018, Công ty tuân thủ đúng luật pháp và các quy định về môi trường .
- Công ty có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn; công tác kiểm soát khí thải, rác thải nguy hại đúng quy định Pháp luật hiện hành

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Số lao động: 331, mức lương bình quân: 7,2 trđ/ tháng.
- Giữ gìn và phát triển nguồn nhân lực là giá trị cốt lõi cho sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty. Công ty không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ việc xây dựng hệ thống các quy chế, chính sách từ khâu tuyển dụng, đào tạo, lương thưởng.
- Trong hoạt động đào tạo nhân viên, Công ty có cử nhân viên tham gia một số chương trình huấn luyện bên trong và bên ngoài.

Số giờ đào tạo trung bình: 308 giờ. Trong đó:

- Cấp quản lý: 84 giờ
- Lao động chuyên môn nghiệp vụ: 56 giờ
- Lao động trực tiếp sản xuất: 168 giờ

Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập:

TT	Lớp tập huấn/ đào tạo
1	Hóa đơn điện tử, Kỹ thuật điều chỉnh chênh lệch giữa Thuế và Kế toán, Hướng dẫn một số chính sách mới về Thuế và các pháp luật khác có liên quan năm 2018
2	Nâng cao kỹ năng BCTC, Hoạch định và QT TCDN hiệu quả, tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn tài chính
3	Sai lầm “nguy hiểm” về hóa đơn, chứng từ và chi phí được trừ - Giám đốc và Kế toán cần tránh năm 2018
4	Hội nghị tập huấn triển khai Nghị định số 25/2018/CD-CP ngày 28/2/2018
5	Chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức công tác nhân sự
6	Hội nghị đối thoại Hải quan - Doanh nghiệp

7	Tập huấn nữ cán bộ công đoàn năm 2018
8	Tập huấn điều chỉnh chức danh nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong số BHXH
9	Giảng viên nội bộ
10	Quản lý hóa đơn
11	Hội nghị đối thoại Doanh nghiệp lần thứ I/2018
12	Hội nghị phổ biến Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/1/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa
13	Nộp thuế điện tử qua Ngân hàng phối hợp thu và thông quan 24/7

Bên cạnh việc nâng cao năng lực nhân viên, đảm bảo điều kiện an toàn lao động cũng là tiêu chí quan trọng trong quản lý nguồn nhân lực:

- + Xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch an toàn – vệ sinh lao động
- + Nâng cao tay nghề phải kết hợp với nâng cao ý thức tuân thủ các quy trình và quy định về an toàn lao động cho người lao động tại từng khu vực sản xuất riêng.
- + Trang bị đầy đủ thiết bị sơ cấp cứu đúng tiêu chuẩn để xử lý kịp thời khi sự cố xảy ra.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Công ty thăm hỏi tặng quà một số gia đình có hoàn cảnh khó khăn đồng thời Công ty luôn ý thức đảm bảo môi trường sống sạch và an toàn cho các hộ gia đình trên địa bàn hoạt động. Công ty trang bị hệ thống PCCC đúng quy định, bố trí hệ thống hợp lý an toàn để phòng ngừa sự cố cháy nổ.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2018/ Năm 2017	
				Tăng (+) Giảm (-)	%
Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	trđ	324.829	340.094	15.265	104,70%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	trđ	20.036	15.001	-5.035	74,87%
Lợi nhuận trước thuế	trđ	17.550	14.589	-2.961	83,13%
Lợi nhuận sau thuế	trđ	14.014	11.480	-2.534	81,92%

2. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Tổng tài sản	156.246.561.478	196.680.635.777	212.062.353.315

Tài sản ngắn hạn	95.784.311.376	74.763.905.296	85.546.573.873
Tài sản dài hạn	60.462.250.102	121.916.730.481	126.515.779.442
Nợ phải trả	83.060.248.827	113.609.993.166	121.199.413.239
Nợ ngắn hạn	73.597.364.725	75.655.428.464	90.876.833.337
Nợ dài hạn	9.462.884.102	37.954.564.702	30.322.579.902
Vốn chủ sở hữu	73.186.312.651	83.070.642.611	90.862.940.076

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Áp dụng các sáng kiến cải tiến, hợp lý hóa sản xuất đã góp phần tiết kiệm được chi phí và nâng cao công suất hoạt động của thiết bị.
- Công ty tiếp tục nâng cao tay nghề cho cán bộ công nhân viên thông qua nhiều hình thức đào tạo bên trong lẫn bên ngoài. Việc phân cấp quản lý đã tạo điều kiện cho cán bộ phát huy năng lực chuyên môn của mình tạo động lực để họ cống hiến cho sự phát triển chung của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trong tình hình cạnh tranh gay gắt như hiện nay, Công ty định hướng mục tiêu phát triển ổn định, đầu tư mạnh về chiều sâu song song mở rộng quy mô sản xuất, thị phần, tập trung phát triển nội lực, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực, kịp thời đáp ứng cơ hội mới của thị trường.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
01	- Tổng doanh thu	trđ	340.000	
02	- Sản lượng sản xuất	tấn	14.500	
03	- Lợi nhuận thực hiện	trđ	12.500	
04	- Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	%	10	

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty:

- Công ty có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn.
- Công ty có chính sách quan tâm, đãi ngộ thỏa đáng nhằm khuyến khích, động viên người lao động như tiền lương tháng 13, thưởng theo năng suất lao động, trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và chế độ nghỉ phép của người lao động luôn được Công ty thực hiện đúng theo quy định của Luật lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên.
- Công ty có các hoạt động phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất, chất thải nguy hại như bảo quản, lưu giữ và vận chuyển chất thải đúng cách, có bảng an toàn để nhận biết. Công ty trang bị hệ thống PCCC đúng quy định, bố trí hệ thống hợp lý an toàn để phòng ngừa sự cố cháy nổ.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

Bảng tổng hợp kết quả SXKD năm 2018

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018		Thực hiện/ Kế hoạch	
			Kế hoạch	Thực hiện	Tăng (+) Giảm (-)	%
1	Vốn điều lệ	trđ	16.800	16.800		100%
2	Doanh thu	trđ	345.000	340.094	-4.906	98,58%
3	Lợi nhuận trước thuế	trđ	17.000	14.589	-2.411	85,82%
4	Lợi nhuận sau thuế	trđ	13.600	11.480	-2.120	84,41%

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

Những kết quả đạt được của Công ty Cổ phần Đông Á trong năm vừa qua là sự đóng góp rất lớn của Ban Giám đốc Công ty. HĐQT đánh giá cao sự nỗ lực của Ban Giám đốc trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty trong năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty đã chấp hành đầy đủ các chủ trương, chính sách và Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT đã chỉ đạo thực hiện năm 2018.

Nhờ áp dụng các sáng kiến cải tiến, hợp lý hóa sản xuất đã góp phần tiết kiệm được chi phí và nâng cao công suất hoạt động của thiết bị.

Công tác tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cung cấp đầy đủ và kịp thời báo cáo theo quy định của Luật Kế toán, phục vụ tốt cho công tác lãnh đạo điều hành và quản trị.

Việc phân cấp quản lý đã tạo điều kiện cho cán bộ phát huy năng lực chuyên môn của mình tạo động lực để họ cống hiến cho sự phát triển chung của Công ty.

Công tác môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy trong năm 2018 được chú trọng, đảm bảo sản xuất an toàn.

Tuy nhiên Ban Giám đốc cần xây dựng các biện pháp cần thiết để phòng chống lũ lụt.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019:

- Tổng doanh thu : 340.000 trđ
- Lợi nhuận trước thuế : 12.500 trđ
- Cổ tức : 10%
- Tổng giá trị đầu tư : 33.095 triệu đồng.

Để hoàn thành tốt kế hoạch đề ra - năm sau phát triển hơn năm trước, các phương hướng hoạt động của HĐQT trong năm 2019 như sau:

- Chỉ đạo, quản trị hoạt động của Công ty để Công ty tiếp tục phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 do Đại hội đồng cổ đông giao.

- Chỉ đạo Công ty nắm bắt công nghệ của các thiết bị đầu tư mới tại Xưởng 2, khai thác tối đa công suất và tính ưu việt của thiết bị mới đầu tư, đẩy mạnh sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giảm tiêu hao trong sản xuất.

- Các hạng mục đầu tư: bám sát kế hoạch đầu tư được đưa ra, rút ngắn thời gian lắp đặt, chuyển giao công nghệ để sớm đưa vào hoạt động, sử dụng hiệu quả nguồn vốn, đảm bảo lợi ích lâu dài cho cổ đông.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực từ sản xuất, kiểm soát chất lượng đến kinh doanh, xây dựng được đội ngũ cán bộ công nhân lao động tâm huyết, yêu nghề và có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của Công ty. Phát động phong trào thi đua lao động sản xuất, phát huy năng lực của từng thành viên, tạo động lực cho sự phát triển ổn định của Công ty.

- Nâng cao công tác quản trị.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Lê Thị Hương Dung	Chủ tịch HĐQT	0,76%
2	Hồ Thượng Hải	Thành viên HĐQT	0,23%
3	Đào Vũ Lâm	Thành viên HĐQT	1,02%

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2018, cuộc họp HĐQT được tổ chức định kỳ theo quý để kiểm tra thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc Công ty.

HĐQT đã họp thông qua Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

HĐQT đã triệu tập và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 vào ngày 21/4/2018.

STT	Số Biên bản - Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	92/2018/BBHHĐQT-ĐA	28/03/2018	Báo cáo kết quả, tình hình sản xuất kinh doanh 2017.
2	125A/2018/BBHHĐQT - ĐA	10/04/2018	Biên bản họp HĐQT thông qua chương trình và nội dung các báo cáo sẽ được trình bày trong cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 sẽ diễn ra vào ngày 21/04/2018
3	125/2018/NQHĐQT-ĐA	10/04/2018	Nghị quyết HĐQT thông qua chương trình và nội dung các báo cáo sẽ được trình bày trong cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 sẽ diễn ra vào ngày 21/04/2018
4	134/2018/BB-ĐHĐCĐ-ĐA	21/04/2018	Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2018
5	135/2018/NQ-ĐHĐCĐ-ĐA	21/04/2018	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018-Các nội dung

			đã được thông qua trong đại hội
6	171/2018/BBHHĐQT-ĐA	11/05/2018	Báo cáo kết quả, tình hình sản xuất kinh doanh quý 1/2018 và tình hình đầu tư TSCĐ đến tháng 03/2018 theo NQ ĐHĐCĐ năm 2018
7	341/2018/BBHHĐQT-ĐA	29/08/2018	Báo cáo kết quả, tình hình sản xuất kinh doanh quý 2/2018 và tình hình đầu tư TSCĐ đến tháng 06/2018 theo NQ ĐHĐCĐ năm 2018
8	449/2018/BBHHĐQT-ĐA	19/12/2018	Báo cáo kết quả, tình hình sản xuất kinh doanh quý 3/2018 và tình hình đầu tư TSCĐ đến tháng 09/2018 theo NQ ĐHĐCĐ năm 2018

2. Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên Ban kiểm soát	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Lại Trần Hoài Khanh	Trưởng Ban kiểm soát	
2	Nguyễn Lê Quân	Thành viên BKS	0,23%
3	Nguyễn Trung Kiên	Thành viên BKS	

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2018, Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị để kiểm tra nắm bắt thông tin kịp thời và có ý kiến đóng góp về những vấn đề có liên quan như công tác kiểm soát, tình hình đầu tư, chia cổ tức của Công ty.

- Ban kiểm soát đã tiến hành họp 2 lần với đầy đủ số lượng thành viên tham gia (3/3)

Lần 1: ngày 30/9/2018 Ban kiểm soát họp báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2018, kết quả ước đạt được so với kế hoạch đã đề ra.

Lần 2: ngày 25/12/2018 Ban kiểm soát họp thảo luận tổng kết các nội dung về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính và tình hình nhân sự tại Công ty, phân công nhiệm vụ chuẩn bị nội dung cho Đại hội cổ đông thường niên vào tháng 4 năm 2019.

- Ban kiểm soát đã thực hiện chức năng giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty. Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc của Công ty trong năm 2018, Ban kiểm soát không thấy điều gì bất thường trong các hoạt động quản trị và điều hành Công ty.

- Về sự phối hợp giữa Ban Kiểm soát với HĐQT và Ban Giám đốc: Ban Kiểm soát nhận thấy các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban Kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ mà cổ đông giao phó. Trong năm 2018, Ban kiểm soát được tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị nhằm duy trì thường xuyên việc kiểm soát các hoạt động của Công ty và các định hướng phát triển của Công ty trong từng thời kỳ kinh doanh. Chương trình nghị sự của các cuộc họp Hội đồng quản trị tập trung vào các vấn đề chủ yếu: triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; đánh giá kết quả của việc đầu tư, xây dựng cơ bản và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a. Thù lao:

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao
1	Lê Thị Hương Dung	Chủ tịch HĐQT	36.000.000
2	Hồ Thượng Hải	Thành viên HĐQT	24.000.000
3	Đào Vũ Lâm	Thành viên HĐQT	24.000.000
4	Lại Trần Hoài Khanh	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000
5	Nguyễn Lê Quân	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000
6	Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000

b. Thu nhập của Ban Giám đốc:

Thu nhập của Ban Giám đốc: 1.478.978.000 đồng

c. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu trước khi giao dịch		Số cổ phiếu sở hữu sau khi giao dịch		Lý do	Ghi chú
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ		
1	Lê Thị Hương Dung	9.853	0,59%	12.793	0,76%	Mua CP	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

2	Lê Việt	841	0,05%	1.583	0,09%	Mua CP	Kế toán trưởng
---	---------	-----	-------	-------	-------	--------	----------------

d. Việc thực hiện các quy định về Quản trị Công ty:

Nhìn chung trong năm 2018 vừa qua, HĐQT và Ban Giám đốc đã thực hiện tốt công tác quản trị Công ty. Thường xuyên phản ứng kịp thời và đầy đủ trước các vấn đề phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC ký ngày 25/03/2019

Nha Trang, ngày 11 tháng 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thị Hương Dung



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Á công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 04/05/2010 với mã chứng khoán DAP (UPCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.800.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 16.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Nguyễn Xiển, Tổ 23, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 258.3544246
- Fax: (84) 258.3831957
- Website: www.donga.khatoco.com

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập giấy, nguyên liệu giấy, bao bì).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 331 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 34 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Hồ Thượng Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Ông Đào Vũ Lâm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Lại Trần Hoài Khanh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Lê Quân | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/02/2006 |
| • Ông Phạm Bá Minh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/02/2006 |
| • Ông Lê Việt | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 07/01/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 25 tháng 03 năm 2019





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 454/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 18/03/2019 của Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 8.a, Công ty có khoản tài sản tồn thất chờ xử lý với cơ quan bảo hiểm từ con bão số 12 Damrey ngày 03/11/2017 và trận lụt ngày 18/11/2018. Hiện nay, Công ty vẫn đang làm việc với Công ty bảo hiểm để thống nhất giá trị đền bù.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY
T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Thái Thị Ánh Nhung – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3313-2015-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.546.573.873	74.763.905.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.085.494.113	12.791.202.359
1. Tiền	111		11.085.494.113	10.791.202.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.395.591.792	45.805.686.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	51.053.742.142	39.475.220.839
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	252.383.225	9.456.763.368
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	9.520.746.451	304.982.059
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.431.280.026)	(3.431.280.026)
IV. Hàng tồn kho	140	10	13.698.510.570	15.345.627.727
1. Hàng tồn kho	141		13.698.510.570	15.345.627.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		366.977.398	821.388.970
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	81.900.000	242.225.835
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	402.301.037
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	285.077.398	176.862.098
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.515.779.442	121.916.730.481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.790.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	20.790.000	-
II. Tài sản cố định	220		123.101.369.577	120.548.053.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	123.101.369.577	120.548.053.026
- Nguyên giá	222		269.085.199.424	234.650.287.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.983.829.847)	(114.102.234.969)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		125.426.364	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		125.426.364	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.268.193.501	1.368.677.455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	3.268.193.501	1.368.677.455
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		212.062.353.315	196.680.635.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.199.413.239	113.609.993.166
I. Nợ ngắn hạn	310		90.876.833.337	75.655.428.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	38.298.072.056	39.492.119.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	28.040.220	6.079.650
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.028.664.773	835.978.632
4. Phải trả người lao động	314		11.233.043.946	13.255.961.670
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.779.535.813	3.747.452.555
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	31.428.324.500	13.631.984.800
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.081.152.029	4.685.851.852
II. Nợ dài hạn	330		30.322.579.902	37.954.564.702
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	30.322.579.902	37.954.564.702
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.862.940.076	83.070.642.611
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	90.862.940.076	83.070.642.611
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	13.909.976.838
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	62.131.676.434	18.280.259.945
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	11.931.263.642	34.080.405.828
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		451.177.200	20.065.957.530
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.480.086.442	14.014.448.298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		212.062.353.315	196.680.635.777



Giám đốc

Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	340.497.477.630	325.023.960.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	403.298.476	194.591.510
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		340.094.179.154	324.829.369.323
4. Giá vốn hàng bán	11	22	292.096.511.262	277.141.754.712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>47.997.667.892</u>	<u>47.687.614.611</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	77.874.300	304.383.839
7. Chi phí tài chính	22	24	4.917.777.020	2.353.482.698
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.917.777.020	2.353.482.698
8. Chi phí bán hàng	25	25.a	14.438.132.633	13.517.283.845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	13.718.527.038	12.084.970.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>15.001.105.501</u>	<u>20.036.261.474</u>
11. Thu nhập khác	31	26	52.044.280	319.014.332
12. Chi phí khác	32	27	463.815.737	2.804.848.876
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(411.771.457)</u>	<u>(2.485.834.544)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>14.589.334.044</u>	<u>17.550.426.930</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.109.247.602	3.535.978.632
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>11.480.086.442</u>	<u>14.014.448.298</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	6.069	7.378
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	6.069	7.378



Giám đốc

Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	329.568.141.203	319.799.892.362
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(271.370.910.470)	(233.154.297.937)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.589.475.000)	(40.340.038.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 24	(4.917.777.020)	(2.353.482.698)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 15	(2.421.461.146)	(4.085.451.452)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	48.541.458.320	36.083.431.808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(44.147.534.286)	(47.188.541.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.662.441.601	28.761.512.659
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(22.090.379.047)	(81.965.476.273)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	281.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	4.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 9, 23	70.062.194	346.752.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.020.316.853)	(81.336.905.919)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 17	102.767.351.838	54.103.444.620
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 17	(92.602.996.938)	(15.127.779.220)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 18.e	(2.520.000.000)	(2.520.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.644.354.900	36.455.665.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.286.479.648	(16.119.727.860)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.791.202.359	28.910.930.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	7.812.106	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5, 6	14.085.494.113	12.791.202.359



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập giấy, nguyên liệu giấy, bao bì).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc, thiết bị	2,5 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.
 - ✓ Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế suất là 0%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	109.106.789	615.266.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.976.387.324	10.175.935.735
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	3.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	14.085.494.113	12.791.202.359

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	2.010.957.080	582.759.210
Công ty Liên doanh Thuốc lá Bat-Vinataba	1.835.977.000	1.060.290.000
Công ty CP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	1.603.666.240	1.696.024.000
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	6.890.734.510	3.408.799.570
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	2.106.807.637	2.337.404.146
Các đối tượng khác	36.605.599.675	30.389.943.913
Cộng	51.053.742.142	39.475.220.839

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư	6.890.734.510	3.408.799.570
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In Bao bì Khatoco)	Chung công ty đầu tư	1.671.577.880	792.699.220
Xí nghiệp Máy Khatoco	Chung công ty đầu tư	388.593.150	36.689.400
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Chung công ty đầu tư	760.640.320	81.823.500
Các đối tượng khác	Chung công ty đầu tư	-	181.226.601
Cộng		9.711.545.860	4.501.238.291

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Văn Lang	100.000.000	120.000.000
Các đối tượng khác	152.383.225	9.336.763.368
Cộng	252.383.225	9.456.763.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	11.932.600	-	5.328.900	-
Tài sản tổn thất chờ xử lý (*)	9.199.804.176	-	-	-
Tạm ứng	178.696.675	-	171.710.521	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	-	-
Phải thu khác	127.313.000	-	127.942.638	-
Cộng	9.520.746.451	-	304.982.059	-

(*) Đây là giá trị tài sản và hàng hóa tổn thất (từ cơn bão số 12 Damrey năm 2017 và trận lụt do ảnh hưởng hoàn lưu bão ngày 18/11/2018) tính đến thời điểm 31/12/2018 sau khi đã trừ đi phần giá trị thu hồi khắc phục, phần ghi nhận vào chi phí và khoản tiền tạm ứng của Công ty bảo hiểm. Giá trị tổn thất chưa được ghi nhận đầy đủ, Công ty vẫn tiếp tục làm việc với Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt về phương án khắc phục và giải quyết tổn thất cho 2 đợt thiên tai năm 2017 và 2018.

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	20.790.000	-	-	-
Cộng	20.790.000	-	-	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.431.280.026	3.431.280.026
- Từ 3 năm trở lên	3.431.280.026	3.428.280.026
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	3.000.000
Cộng	3.431.280.026	3.431.280.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2018			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	3.431.280.026	-		
- Công ty TNHH Hải Hà	328.544.120	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Trúc An	388.493.292	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Thủy sản Thái Bình Dương	275.232.870	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	2.439.009.744	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
Cộng	3.431.280.026	-		

	01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	3.433.280.026	2.000.000		
- Công ty TNHH Hải Hà	328.544.120	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Trúc An	388.493.292	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Thủy sản Thái Bình Dương	275.232.870	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Việt Trung	49.031.600	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Giống Thủy sản Lộc An	31.108.000	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty Cổ phần Mỹ - Việt KQ	69.193.000	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	2.291.677.144	2.000.000	Từ 2 đến 3 năm	Không có khả năng thu hồi
Cộng	3.433.280.026	2.000.000		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.367.692.174	-	14.643.995.629	-
Công cụ, dụng cụ	716.409.336	-	-	-
Thành phẩm	473.373.505	-	697.140.743	-
Hàng hóa	141.035.555	-	4.491.355	-
Cộng	13.698.510.570	-	15.345.627.727	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí thuê kho	81.900.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	242.225.835
Cộng	81.900.000	242.225.835

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.042.613.400	228.409.087
Chi phí sửa chữa lớn	1.225.580.101	1.140.268.368
Cộng	3.268.193.501	1.368.677.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	45.149.498.919	174.311.408.083	14.636.692.511	552.688.482	234.650.287.995
Mua sắm trong kỳ	-	34.330.626.029	327.785.400	-	34.658.411.429
T/lý, nhượng bán	-	223.500.000	-	-	223.500.000
Số cuối kỳ	45.149.498.919	208.418.534.112	14.964.477.911	552.688.482	269.085.199.424
Khấu hao					
Số đầu kỳ	23.630.091.289	81.155.262.162	9.020.535.966	296.345.552	114.102.234.969
Khấu hao trong kỳ	4.408.267.233	25.597.027.866	2.028.788.435	71.011.344	32.105.094.878
T/lý, nhượng bán	-	223.500.000	-	-	223.500.000
Số cuối kỳ	28.038.358.522	106.528.790.028	11.049.324.401	367.356.896	145.983.829.847
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	21.519.407.630	93.156.145.921	5.616.156.545	256.342.930	120.548.053.026
Số cuối kỳ	17.111.140.397	101.889.744.084	3.915.153.510	185.331.586	123.101.369.577

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 88.501.546.201 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 91.738.863.992 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Xưởng giấy Chánh Dương	12.958.329.670	14.025.047.520
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	5.415.364.240	7.435.065.880
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	2.045.276.640	4.102.506.650
Các đối tượng khác	17.879.101.506	13.929.499.255
Cộng	38.298.072.056	39.492.119.305

Trong đó phải trả người bán là bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung công ty đầu tư	-	10.850.000
Công ty CP In bao bì Khatoco	Chung công ty đầu tư	364.320.099	-
Cộng		364.320.099	10.850.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ In Alpha	12.650.000	-
Cơ sở sản xuất nước uống Green Life	8.650.000	-
Các đối tượng khác	6.740.220	6.079.650
Cộng	28.040.220	6.079.650

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.977.530.818	2.472.631.133	-	1.504.899.685
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	409.001.078	409.001.078	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	39.288.909	39.288.909	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	835.978.632	3.109.247.602	2.421.461.146	-	1.523.765.088
Thuế thu nhập cá nhân	176.862.098	-	501.441.700	607.657.000	283.077.398	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	189.901.990	191.901.990	2.000.000	-
Phí và lệ phí	-	-	59.143.154	59.143.154	-	-
Cộng	176.862.098	835.978.632	8.285.555.251	6.201.084.410	285.077.398	3.028.664.773

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả CBCNV (Tiền Tổng Công ty hỗ trợ)	1.341.181.000	1.374.792.000
Kinh phí công đoàn	85.395.115	81.831.101
Thuế TNCN thu thừa phải trả lại CBCNV	306.887.000	239.867.588
Tiền công ty Bảo Việt đền bù thiệt hại do bão Damrey	-	2.027.265.131
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.072.698	23.696.735
Cộng	1.779.535.813	3.747.452.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	90.767.351.838	76.971.012.138	13.796.339.700
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	-	90.767.351.838	76.971.012.138	13.796.339.700
Vay dài hạn đến hạn trả	13.631.984.800	19.631.984.800	15.631.984.800	17.631.984.800
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	3.148.000.000	9.148.000.000	5.148.000.000	7.148.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa	1.333.320.000	1.333.320.000	1.333.320.000	1.333.320.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa	9.150.664.800	9.150.664.800	9.150.664.800	9.150.664.800
Cộng	13.631.984.800	110.399.336.638	92.602.996.938	31.428.324.500

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	51.586.549.502	12.000.000.000	15.631.984.800	47.954.564.702
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	9.462.884.102	12.000.000.000	5.148.000.000	16.314.884.102
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Khánh Hòa	3.233.340.000	-	1.333.320.000	1.900.020.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa	38.890.325.400	-	9.150.664.800	29.739.660.600
Cộng	51.586.549.502	12.000.000.000	15.631.984.800	47.954.564.702
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	13.631.984.800	-	-	17.631.984.800
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	37.954.564.702			30.322.579.902

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng vay số 164/2015-HĐTD/NHCT 580/KHDN ngày 14/12/2015, thời hạn vay: 60 tháng, hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng, lãi suất cố định cho năm đầu tiên, từ tháng 13 trở đi lãi suất được thay đổi điều chỉnh theo lãi suất thị trường. Thời hạn thanh toán nợ gốc 3 tháng 1 lần và lãi vay vào ngày 5 hàng tháng. Mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng vay số 0699B/17/TD/VII ngày 02/03/2017, thời hạn vay 36 tháng, hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 đồng, lãi suất cố định. Thời hạn thanh toán nợ gốc: 3 tháng/lần và lãi vay định kỳ 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tháng/lần tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu. Mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng vay số 40103.16.803.1621178.TD ngày 03/08/2016, thời hạn vay: 60 tháng, hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng, lãi suất cố định cho năm đầu tiên, từ tháng 13 trở đi lãi suất được thay đổi điều chỉnh theo lãi suất thị trường. Thời hạn thanh toán nợ gốc: 3 tháng 1 lần và lãi vay vào ngày 26 hàng tháng. Mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vay số 90/2018-HDDCVADDDT/NHCTT580-CTCPDA ngày 27/04/2018, thời hạn vay: 36 tháng, hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay của hợp đồng quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Mục đích vay: mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	16.800.000.000	13.909.976.838	16.226.914.179	26.249.421.634	73.186.312.651
Tăng trong kỳ	-	-	2.053.345.766	14.014.448.298	16.067.794.064
Giảm trong kỳ	-	-	-	6.183.464.104	6.183.464.104
Số dư tại 31/12/2017	16.800.000.000	13.909.976.838	18.280.259.945	34.080.405.828	83.070.642.611
Số dư tại 01/01/2018	16.800.000.000	13.909.976.838	18.280.259.945	34.080.405.828	83.070.642.611
Tăng trong kỳ (*)	-	-	43.851.416.489	11.480.086.442	55.331.502.931
Tăng khác	-	-	-	451.177.200	451.177.200
Giảm trong kỳ	-	13.909.976.838	-	34.080.405.828	47.990.382.666
Số dư tại 31/12/2018	16.800.000.000	-	62.131.676.434	11.931.263.642	90.862.940.076

(*) Đại hội cổ đông ngày 21/04/2018 đã quyết định chuyển toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ năm 2016 về trước (20.065.957.530 đồng) và nguồn vốn khác của chủ sở hữu (13.909.976.838 đồng) bổ sung cho Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Khánh Việt	4.872.000.000	4.872.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.928.000.000	11.928.000.000
Cộng	16.800.000.000	16.800.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
Cổ tức đã chia	2.520.000.000	2.520.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.680.000	1.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	34.080.405.828	26.249.421.634
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	11.480.086.442	14.014.448.298
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	451.177.200	-
Phân phối lợi nhuận	34.080.405.828	6.183.464.104
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	34.080.405.828	6.183.464.104
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	9.875.482.121	2.053.345.766
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.401.444.830	1.368.897.177
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	217.521.347	241.221.161
+ Trả cổ tức bằng tiền	2.520.000.000	2.520.000.000
+ Bổ sung quỹ đầu tư phát triển	20.065.957.530	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	11.931.263.642	34.080.405.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 135/2018/NQ-ĐHĐCĐ-ĐA ngày 21/04/2018.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21/04/2018 đã quyết định trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ là 15% vốn điều lệ (tương ứng 2.520.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2018.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ (USD)	17.573,97	17.600,37
Cộng	17.573,97	17.600,37

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty FLD Việt Nam	158.541.013	Khách hàng đã phá sản
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	185.562.200	Khách hàng đã phá sản

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu từ bán thành phẩm	330.457.605.030	315.212.462.031
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	10.039.872.600	9.811.498.802
Cộng	340.497.477.630	325.023.960.833

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Giảm giá hàng bán	2.410.000	5.798.000
Hàng bán bị trả lại	400.888.476	188.793.510
Cộng	403.298.476	194.591.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	283.134.934.862	267.888.172.903
Giá vốn của hàng hóa, nguyên liệu đã bán	8.961.576.400	9.253.581.809
Cộng	292.096.511.262	277.141.754.712

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.062.194	304.383.839
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.812.106	-
Cộng	77.874.300	304.383.839

24. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	4.917.777.020	2.353.482.698
Cộng	4.917.777.020	2.353.482.698

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	2.831.102.507	2.522.916.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	860.762.629	911.455.896
Chi phí vận chuyển	3.066.182.119	2.774.315.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.680.085.378	7.308.596.171
Cộng	14.438.132.633	13.517.283.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	8.417.422.405	8.594.744.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	783.521.501	184.144.547
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	322.867.634	308.171.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.188.460	462.429.007
Chi phí bằng tiền, chi phí khác	3.680.527.038	2.535.480.733
Cộng	13.718.527.038	12.084.970.433

26. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Xử lý công nợ có số dư nhỏ	672.583	4.848.876
Chi phí thiệt hại do bão lũ	408.000.000	2.800.000.000
Chi phí phạt thuế	55.143.154	-
Cộng	463.815.737	2.804.848.876

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.589.334.044	17.550.426.930
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	279.491.397	129.466.228
- Điều chỉnh tăng	287.303.503	129.466.228
+ Chi phí không hợp lệ	260.207.000	129.466.228
+ Chi nộp phạt thuế	27.096.503	-
- Điều chỉnh giảm (Lãi CLTG chưa thực hiện của tài khoản tiền)	7.812.106	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.868.825.441	17.679.893.158
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.109.247.602	3.535.978.632
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.973.765.088	3.535.978.632
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	135.482.514	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.480.086.442	14.014.448.298
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.284.008.644)	(1.618.966.177)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.284.008.644	1.618.966.177
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.196.077.798	12.395.482.121
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.680.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.069	7.378

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.689.393.596	205.485.696.943
Chi phí nhân công	45.626.120.060	44.734.322.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.105.094.878	22.637.767.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.010.080.540	13.845.740.936
Chi phí khác bằng tiền	4.637.138.221	7.170.800.440
Cộng	311.067.827.295	293.874.327.774

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm từ giấy và bao bì và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
- USD	17.573,97	17.600,37

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty rất đa dạng ở nhiều địa bàn khác nhau, chủ yếu là các doanh nghiệp kinh doanh thủy hải sản và các Công ty thành viên trong Tổng Công ty Khánh Việt. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã xây dựng chính sách hạn mức tín dụng nợ cho từng đối tượng khách hàng phù hợp; giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Ngoài ra, đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	38.298.072.056	-	38.298.072.056
Vay và nợ thuê tài chính	31.428.324.500	30.322.579.902	61.750.904.402
Phải trả khác	1.694.140.698	-	1.694.140.698
Cộng	71.420.537.254	30.322.579.902	101.743.117.156

<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	39.492.119.305	-	39.492.119.305
Vay và nợ thuê tài chính	13.631.984.800	37.954.564.702	51.586.549.502
Phải trả khác	1.638.356.323	-	1.638.356.323
Cộng	54.762.460.428	37.954.564.702	92.717.025.130

Ban Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty hiện ở mức kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.085.494.113	-	14.085.494.113
Phải thu khách hàng	47.622.462.116	-	47.622.462.116
Phải thu khác	142.245.600	20.790.000	163.035.600
Cộng	61.850.201.829	20.790.000	61.870.991.829

<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.791.202.359	-	12.791.202.359
Phải thu khách hàng	36.043.940.813	-	36.043.940.813
Phải thu khác	133.271.538	-	133.271.538
Cộng	48.968.414.710	-	48.968.414.710

32. Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Ngày 18/11/2018, ảnh hưởng hoàn lưu bão đã dẫn đến lũ lụt lớn tại Khánh Hòa gây nhiều thiệt hại cho Công ty. Cho đến thời điểm hiện tại, Công ty đã khắc phục tương đối hậu quả sau lũ lụt; hoạt động sản xuất kinh doanh đã trở lại bình thường. Công ty hiện đang tiếp tục làm việc với Công ty bảo hiểm để giải quyết tổn thất và khắc phục thiệt hại hàng hóa, tài sản theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco	Chung Công ty đầu tư
(tên cũ Xí nghiệp In bao bì Khatoco)	
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Chung Công ty đầu tư
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công viên Du lịch Yangbay	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Bán hàng (doanh thu)			
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Bán bao bì carton	36.522.895.700	35.725.475.750
Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In bao bì Khatoco)	Bán bao bì carton	6.758.031.260	6.410.355.900
Xí nghiệp May Khatoco	Bán bao bì carton	1.689.153.400	1.344.436.400
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Bán bao bì carton	743.949.200	1.116.467.850
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Bán bao bì carton	2.214.331.700	2.899.415.000
Mua hàng (công nợ có VAT)			
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Mua BHLĐ, v/chuyển	447.407.500	390.040.001
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco	Mua giấy, gia công hộ	772.942.423	177.102.750
Công ty CP Du lịch Long Phú	Du lịch	1.328.251.000	-
Công viên Du lịch Yangbay	Dịch vụ ăn uống	193.520.000	-
Các giao dịch khác			
Tổng Công ty Khánh Việt	Trả cổ tức	730.800.000	730.800.000

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	31/12/2018	01/01/2018
Thù lao Hội đồng quản trị	84.000.000	84.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.478.978.000	1.563.038.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

